

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính**  
**Quý I – Năm 2021**  
*Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021*



## MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	1 – 2
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
- Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 34

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

DVT: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>470.581.011.950</b>	<b>449.038.477.129</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>87.964.860.850</b>	<b>37.092.052.227</b>
Tiền	111		87.964.860.850	37.092.052.227
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	5.3	<b>120.149.734.054</b>	<b>136.991.057.327</b>
Phải thu khách hàng	131		53.846.827.458	81.246.179.675
Trả trước cho người bán	132		26.552.156.462	5.160.323.911
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		21.500.000.000	20.480.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		21.420.803.615	33.068.284.330
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</i>	<i>137</i>		<i>(3.453.127.982)</i>	<i>(3.375.744.326)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		283.074.501	412.013.737
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>250.051.934.371</b>	<b>264.300.214.149</b>
Hàng tồn kho	141		250.051.934.371	264.300.214.149
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</i>	<i>149</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	5.5	<b>2.414.482.675</b>	<b>655.153.426</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		691.618.885	327.880.912
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.722.863.790	327.272.514
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>123.303.660.226</b>	<b>125.205.330.587</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.314.500.000</b>	<b>2.316.720.000</b>
Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		2.314.500.000	2.316.720.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.747.267.031</b>	<b>85.283.268.192</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	48.258.518.761	49.773.646.204
- Nguyên giá	222		120.557.330.997	121.292.568.997
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>223</i>		<i>(72.298.812.236)</i>	<i>(71.518.922.793)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	5.7	35.488.748.270	35.509.621.988
- Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
- <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	<i>229</i>		<i>(1.660.218.393)</i>	<i>(1.639.344.675)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	<b>1.094.957.400</b>	<b>1.094.957.400</b>
- Chi phí XDCB dở dang	242		1.094.957.400	1.094.957.400
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.9	<b>22.928.225.600</b>	<b>23.392.055.100</b>
Đầu tư vào công ty con	251		17.859.618.500	17.859.618.500
Đầu tư dài hạn khác	258		8.499.577.200	8.499.577.200
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)</i>	<i>259</i>		<i>(3.430.970.100)</i>	<i>(2.967.140.600)</i>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	5.10	<b>13.218.710.195</b>	<b>13.118.329.895</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		13.218.710.195	13.118.329.895
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>593.884.672.176</b>	<b>574.243.807.716</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>365.571.195.753</b>	<b>395.368.829.351</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>365.121.195.753</b>	<b>394.918.829.351</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	97.892.101.094	118.321.740.409
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		315.160.214	158.849.908
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.351.144.373	3.632.157.623
Phải trả người lao động	314		7.321.040.436	15.834.421.774
Chi phí phải trả	315	5.13	228.542.748	2.061.897.709
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		812.075.045	844.880.045
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3.706.205.700	2.830.762.214
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	252.978.764.937	251.205.346.790
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.16	(483.838.794)	28.772.879
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>450.000.000</b>	<b>450.000.000</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		450.000.000	450.000.000
Vay và nợ dài hạn	338	5.15	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>5.17</b>	<b>228.313.476.423</b>	<b>178.874.978.365</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>228.313.476.423</b>	<b>178.874.978.365</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		181.558.680.000	121.039.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.748.837.745	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		25.292.601.651	25.292.601.651
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.713.357.027	30.793.256.714
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.637.388.714	17.864.920.346
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.075.968.313	12.928.336.468
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>593.884.672.176</b>	<b>574.243.807.716</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc



Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Chí Việt Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>859.859.952.176</b>	<b>1.020.099.434.969</b>	<b>859.859.952.176</b>	<b>1.020.099.434.969</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		99.054.545	-	99.054.545	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>859.760.897.631</b>	<b>1.020.099.434.969</b>	<b>859.760.897.631</b>	<b>1.020.099.434.969</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	814.120.895.153	985.302.794.775	814.120.895.153	985.302.794.775
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>45.640.002.478</b>	<b>34.796.640.194</b>	<b>45.640.002.478</b>	<b>34.796.640.194</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.156.985.625	1.757.009.271	2.156.985.625	1.757.009.271
Chi phí tài chính	22	6.4	3.563.921.821	3.910.453.149	3.563.921.821	3.910.453.149
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.066.812.821	3.854.425.485	3.066.812.821	3.854.425.485
Chi phí bán hàng	24	6.5	36.512.124.313	31.367.903.569	36.512.124.313	31.367.903.569
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	3.928.455.041	4.351.804.823	3.928.455.041	4.351.804.823
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>3.792.486.928</b>	<b>(3.076.512.076)</b>	<b>3.792.486.928</b>	<b>(3.076.512.076)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	4.990.253.856	1.886.699.952	4.990.253.856	1.886.699.952
Chi phí khác	32	6.8	8.623.449	1.671	8.623.449	1.671
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.981.630.407</b>	<b>1.886.698.281</b>	<b>4.981.630.407</b>	<b>1.886.698.281</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>6.9</b>	<b>8.774.117.335</b>	<b>(1.189.813.795)</b>	<b>8.774.117.335</b>	<b>(1.189.813.795)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.698.149.022	457.398.123	1.698.149.022	457.398.123
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>7.075.968.313</b>	<b>(1.647.211.918)</b>	<b>7.075.968.313</b>	<b>(1.647.211.918)</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Thị Việt Anh



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.774.117.335	(1.189.813.795)
Điều chỉnh cho các khoản		2.896.311.680	4.627.807.486
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.536.001.160	1.560.191.965
- Các khoản dự phòng	03	(541.213.156)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.165.289.145)	(786.809.964)
- Chi phí lãi vay	06	3.066.812.821	3.854.425.485
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.670.429.015	3.437.993.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.390.568.341	60.582.302.078
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.248.279.779	64.426.501.590
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.099.733.503)	(41.829.716.094)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(464.118.273)	(1.026.163.393)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.990.850.088)	(3.889.456.059)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.530.589.483)	(3.765.295.085)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(512.611.673)	(993.996.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.288.625.885)	76.942.170.264
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	55.454.545	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32.250.000.000)	(11.150.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.230.000.000	5.200.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.165.289.145	786.809.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	200.743.690	(5.163.190.036)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	60.519.560.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	457.549.927.629	474.584.710.096
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(455.776.509.482)	(565.746.722.378)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.039.911.650)	(56.541.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	44.253.066.497	(91.218.553.782)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35.165.184.302	(19.439.573.554)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.799.676.548	52.799.676.548
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	87.964.860.850	33.360.102.994

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

CỔ PHẦN  
THƯƠNG NGHIỆP  
CÀ MAU

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Chi Việt Anh

Bảo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là Công ty cổ phần được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thương Nghiệp Cà Mau thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh:

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 02 Công ty con, 07 Chi nhánh:

**Công ty con:**

Công ty TNHH Một thành viên Bách Việt có trụ sở tại số 15B Lý Bôn, Phường 4, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu có trụ sở tại số 160 Hoàng Văn Thụ, Phường 3, TP. Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu.

**Các Chi nhánh:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu đặt trụ sở tại số 82/4, đường Trần Phú, phường 7, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng đặt trụ sở tại số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, Thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại TP. HCM đặt trụ sở tại số 43 đường số 6, Cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang đặt trụ sở tại lô H14, số 11+12+13+14+15+16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chi nhánh Cửa hàng Phân phối Hàng tiêu dùng Hộ Phòng – Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau, đặt trụ sở tại số 01 Lô D, Khu dân cư Đại Lộc, Khóm 2, Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang đặt trụ sở tại Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thắng, Huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau tại Năm Căn đặt trụ sở tại số 607, đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Thị trấn Năm Căn, Huyện Năm Căn.

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 580 người (bình quân quý 1.2021 là 595 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành .

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4.2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

**4.3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

	Thời gian (năm)
<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10
<b>Tài sản cố định vô hình</b>	
Quyền sử dụng đất	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

**4.5. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng và được trình bày theo giá gốc.

**Các khoản đầu tư dài hạn:**

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với Công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với Công ty đó.

Trong báo cáo tài chính này (báo cáo tài chính riêng của Công ty), các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**Đầu tư tài chính dài hạn khác:**

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

**4.6. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

**4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

**4.8. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

**4.9. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**4.10. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn**

Năm 2021, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

*(Phần này bị mờ, không thể đọc được nội dung chi tiết)*

Bảo hiểm xã hội trích theo mức lương cơ bản là 17,5% và trừ lương căn bản cũng như tiền lương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/ (giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

**4.12. Doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

**4.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Khoản sai biệt giữa thuế phải nộp theo sổ sách kế toán của Công ty và số thuế phải nộp khi cơ quan thuế quyết toán (nếu có), sẽ được điều chỉnh khi có kết quả quyết toán thuế.

**4.14. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày trong thuyết minh số 9.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền	31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt	17.165.659.146	22.710.288.097
Tiền gửi ngân hàng	70.799.201.704	14.381.764.130
<b>Cộng</b>	<b>87.964.860.850</b>	<b>37.092.052.227</b>

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

**5.3. Phải thu ngắn hạn**

	31/03/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)
Phải thu khách hàng	53.846.827.458	(i)	81.246.179.675
Trả trước cho người bán	26.552.156.462	(ii)	5.160.323.911
Phải thu về cho vay ngắn hạn	21.500.000.000	(iii)	20.480.000.000
Các khoản phải thu khác	21.420.803.615	(iv)	33.068.284.330
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(3.453.127.982)</i>	(v)	<i>(3.375.744.326)</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	283.074.501		412.013.737
<b>Cộng</b>	<b>120.149.734.054</b>		<b>136.991.057.327</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

(i) Chi tiết các khoản phải thu khách hàng

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>53.846.827.458</b>	<b>81.246.179.675</b>
Phải thu khách hàng Xăng dầu	3.207.304.115	2.662.278.799
Phải thu khách hàng Bách hóa	47.862.043.953	75.359.841.726
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.496.591.090	2.628.472.910
Khác	280.888.300	595.586.240
<b>Cộng</b>	<b>53.846.827.458</b>	<b>81.246.179.675</b>

(ii) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	<b>26.552.156.462</b>	<b>5.160.323.911</b>
Trả trước tiền xăng dầu	3.416.500	6.916.920
Trả trước tiền bách hóa	24.984.146.090	3.635.501.361
Khác	1.564.593.872	1.517.905.630
<b>Cộng</b>	<b>26.552.156.462</b>	<b>5.160.323.911</b>

(iii) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>21.500.000.000</b>	<b>20.480.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Bách Việt	21.500.000.000	20.480.000.000
<i>Phải thu về cho vay các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21.500.000.000</b>	<b>20.480.000.000</b>

(iv) Chi tiết các khoản phải thu khác

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<b>9.981.157.625</b>	<b>10.381.157.625</b>
Phải thu Cty TNHH MTV Bách Việt	9.283.198.625	9.283.198.625
Phải thu Lưu Hoàng Thống – PTGD	697.959.000	1.097.959.000
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>14.439.645.990</b>	<b>22.583.075.390</b>
Ký cược ký quỹ	6.246.830.000	8.857.580.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.528.299.560	1.388.027.717
Dự thu tiền lãi	176.154.773	191.237.315

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Dự thu tiền thưởng	1.477.028.696	2.866.136.751
Phải thu hàng khuyến mãi	961.178.601	8.807.972.406
Các khoản khác	1.050.154.360	576.172.516
<b>Cộng</b>	<b>21.420.803.615</b>	<b>33.068.284.330</b>

## (v) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Khách hàng xăng dầu	(350.534.566)	(409.439.729)
Khách hàng bách hóa	(3.074.971.116)	(2.934.702.698)
Khác	(27.622.300)	(31.601.900)
<b>Cộng</b>	<b>(3.453.127.982)</b>	<b>(3.375.744.326)</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Hàng mua đang đi đường	-	-
Hàng hóa	250.051.934.371	264.300.214.149
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>250.051.934.371</b>	<b>264.300.214.149</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Chi phí trả trước ngắn hạn	691.618.885 (i)	327.880.912
Thuế GTGT được khấu trừ	1.722.863.790	327.272.514
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.414.482.675</b>	<b>655.153.426</b>

## (i) Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2021	Năm 2020
Đầu kỳ	327.880.912	280.511.514
Tăng trong kỳ	1.124.926.927	2.986.792.023
Giảm trong kỳ	(761.188.954)	(2.875.922.625)
Giảm khác	-	(63.500.000)
Cuối kỳ	691.618.885	327.880.912

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	81.926.816.146	5.156.644.037	32.723.408.814	1.485.700.000	121.292.568.997
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	735.238.000	-	735.238.000
Số dư tại ngày 31/03/2021	81.926.816.146	5.156.644.037	31.988.170.814	1.485.700.000	120.557.330.997
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2021	44.792.122.783	5.156.644.037	20.407.123.676	1.163.032.298	71.518.922.794
- Khấu hao trong năm	914.405.891	-	510.597.330	90.124.221	1.515.127.442
- Thanh lý	-	-	735.238.000	-	735.238.000
Số dư tại ngày 31/03/2021	45.706.528.674	5.156.644.037	20.182.483.006	1.253.156.519	72.298.812.236
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2021	37.134.693.363	-	12.316.285.139	322.667.702	49.773.646.204
Tại ngày 31/03/2021	36.220.287.472	-	11.805.687.808	232.543.481	48.258.518.761

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 290.277.776 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đến 31/03/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.264.880.468 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/03/2021 chờ thanh lý: không.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
- Mua trong năm	-	-	-
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	36.229.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	790.123.195	849.221.480	1.639.344.675
- Khấu hao trong năm	20.873.718	-	20.873.718
- Thanh lý trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	810.996.913	849.221.480	1.660.218.393
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2021	35.509.621.988	-	35.509.621.988
Số dư tại ngày 31/03/2021	35.488.748.270	-	35.488.748.270

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 7.115.771.814 đồng.

Nguyên giá TSCĐ 31/03/2021 chờ thanh lý: không.

**5.8 Tài sản dở dang dài hạn**

Khoản mục	31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang	1.094.957.400 (i)	1.094.957.400
<b>Cộng</b>	<b>1.094.957.400</b>	<b>1.094.957.400</b>

(i) Chi tiết

Khoản mục	31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	1.094.957.400	1.094.957.400
<b>Cộng</b>	<b>1.094.957.400</b>	<b>1.094.957.400</b>

**5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Khoản mục	31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Đầu tư vào Công ty con	17.859.618.500 (i)	17.859.618.500
Đầu tư cổ phiếu	8.499.577.200 (ii)	8.499.577.200
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.430.970.100) (iii)	(2.967.140.600)
<b>Cộng</b>	<b>22.928.225.600</b>	<b>23.392.055.100</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

(i) Chi tiết đầu tư vào Công ty con:

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH Một Thành Viên Bách Việt		12.000.000.000	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	549.240	5.859.618.500	55,04%
<b>Cộng</b>		<b>17.859.618.500</b>	

(ii) Chi tiết đầu tư vào cổ phiếu

Tên Công ty	Số cổ phần	Số tiền (VND)
Công ty Cổ phần Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000
Tổng Công ty Cổ phần TMKT và ĐT Petec	199.351	4.186.371.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	19.607	312.000.000
Công ty Cổ phần Cà Phê Petec	43.800	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	25.320	553.706.200
<b>Cộng</b>		<b>8.499.577.200</b>

(iii) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Tên Công ty	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày 01/01/2021	Hoàn nhập (trích lập) dự phòng từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Dự phòng giảm giá đầu tư đến ngày 31/03/2021
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại kỹ thuật và Đầu tư - Petec	(2.551.692.800)	(478.442.400)	(3.030.135.200)
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1	(111.872.200)	22.788.000	(89.084.200)
Công ty cổ phần Cà phê Petec	(171.960.000)	(21.900.000)	(193.860.000)
Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Nam Định	(131.615.600)	13.724.900	(117.890.700)
<b>Cộng</b>	<b>(2.967.140.600)</b>	<b>(463.829.500)</b>	<b>(3.430.970.100)</b>

**5.10 Tài sản dài hạn khác**

	31/03/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	13.218.710.195 (i)	13.118.329.895
<b>Cộng</b>	<b>13.218.710.195</b>	<b>13.118.329.895</b>

(i) Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2021	Năm 2020
Đầu kỳ	13.118.329.895	11.253.310.994
Tăng trong kỳ	867.908.835	4.440.269.695
Giảm trong kỳ	767.528.535	(2.575.250.794)
Cuối kỳ	13.218.710.195	13.118.329.895

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2021		01/01/2021
	(VND)		(VND)
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>98.207.261.308</b>		<b>118.480.590.317</b>
Phải trả người bán	97.892.101.094	(i)	118.321.740.409
Người mua trả tiền trước	315.160.214	(ii)	158.849.908
<b>Cộng</b>	<b>98.207.261.308</b>		<b>118.480.590.317</b>

## (i) Chi tiết khoản phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021
	(VND)		(VND)
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>40.941.162.075</b>		<b>44.101.360.515</b>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	40.941.162.075		44.101.360.515
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau - Công ty mẹ	-		-
<b>Phải trả nhà cung cấp xăng dầu</b>	<b>7.754.649.810</b>		<b>18.845.987.079</b>
<b>Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa</b>	<b>36.857.962.489</b>		<b>42.984.209.604</b>
<b>Khác</b>	<b>12.338.326.720</b>		<b>12.390.183.211</b>
<b>Cộng</b>	<b>97.892.101.094</b>		<b>118.321.740.409</b>

## (ii) Chi tiết người mua trả tiền trước

	31/03/2021		01/01/2021
	(VND)		(VND)
<b>Người mua trả tiền trước các bên liên quan</b>	<b>-</b>		<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước các khách hàng khác</b>	<b>315.160.214</b>		<b>158.849.908</b>
Người mua trả trước tiền xăng dầu	33.112.123		62.193.790
Người mua trả trước tiền bách hóa	104.836.591		95.787.518
Khác	177.211.500		868.600
<b>Cộng</b>	<b>315.160.214</b>		<b>158.849.908</b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

<b>Khoản mục</b>	<b>31/03/2021</b>		<b>01/01/2021</b>
	(VND)		(VND)
Thuế giá trị gia tăng	414.477.962		1.179.813.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.619.903.263		2.452.343.724
Tiền thu nhập cá nhân	-		-
Tiền thuê đất	316.763.148		-
<b>Cộng</b>	<b>2.351.144.373</b>		<b>3.632.157.623</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**5.13 Chi phí phải trả**

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Chi phí tài chính	228.542.748	152.580.015
Chi phí bán hàng	-	1.823.305.694
Chi phí QLDN	-	81.112.000
Chi phí khác	-	4.900.000
<b>Cộng</b>	<b>228.542.748</b>	<b>2.061.897.709</b>

**5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Khoản mục	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ giải quyết	103.796.962	131.550.751
Kinh phí công đoàn	148.347.696	168.130.368
Bảo hiểm Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	725.413.722	-
Phải trả về cổ phần hóa	213.502.269	213.502.269
Phải trả, phải nộp khác	2.515.145.051 (i)	2.317.578.826
<b>Cộng</b>	<b>3.706.205.700</b>	<b>2.830.762.214</b>

(i) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

Khoản Mục	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Đoàn Thanh Niên Công ty CP TNCM	5.822.643	5.822.643
Quỹ công đoàn	-	154.403.203
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1.983.275.230	1.867.318.880
CTy CP Thực Phẩm Quốc Tế	130.818.507	58.311.663
Phải trả khác	395.228.671	231.722.437
<b>Cộng</b>	<b>2.515.145.051</b>	<b>2.317.578.826</b>

**5.15 Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	91.176.596.034 (i)	55.900.492.015
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau	161.802.168.903 (ii)	195.104.854.775
Công ty cổ phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>252.978.764.937</b>	<b>251.205.346.790</b>

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số: 86005000.003/2020-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 09 tháng 6 năm 2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.003/2020-HĐCVHM-SĐBS/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 25 tháng 12 năm 2020.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ

1102  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THƯƠNG  
NGHIỆP  
CÀ MAU  
U-T-C

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m<sup>2</sup> và quyền sở hữu nhà ở 102,24m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m<sup>2</sup> và quyền sở hữu nhà ở 180,91m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m<sup>2</sup> (đất ở 300 m<sup>2</sup> và đất lập vườn 1.300 m<sup>2</sup>) theo HĐTC số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020.

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02-2021/HĐ-CMA-QLN ngày 04 tháng 01 năm 2021.

- Giới hạn cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn duy trì 12 tháng.
- Tài sản đảm bảo:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m<sup>2</sup> theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m<sup>2</sup>

+ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m<sup>2</sup> theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m<sup>2</sup>.

+ Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m<sup>2</sup>, diện tích sàn 362,7 m<sup>2</sup>, nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.

+ Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 22-2018/HĐ-CMA-QLN ngày 17 tháng 10 năm 2018, trị giá: 10.000.000.000 đồng.

Thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m<sup>2</sup>.

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa ch: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m<sup>2</sup>.

**5.16 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

Khoản mục	31/03/2021	01/01/2021
	(VND)	(VND)
Quỹ khen thưởng	139.673.219	205.773.219
Quỹ phúc lợi	(886.916.289)	(440.404.616)
Quỹ Ban điều hành	263.404.276	263.404.276
<b>Cộng</b>	<b>(483.838.794)</b>	<b>28.772.879</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đê Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**5.17 Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	121.039.120.000	1.750.000.000	23.618.908.359	11.821.449.698	158.229.478.057
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	22.319.193.600	22.319.193.600
Trích lập các quỹ	-	-	1.673.693.292	(1.673.693.292)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.673.693.292)	(1.673.693.292)
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365
<b>Số dư đầu năm nay</b>	121.039.120.000	1.750.000.000	25.292.601.651	30.793.256.714	178.874.978.365
Tăng vốn trong năm nay	60.519.560.000	(1.162.255)	-	-	60.518.397.745
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.075.968.313	7.075.968.313
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Chi cổ tức năm trước	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	-
Tặng (giảm) khác	-	-	-	(18.155.868.000)	(18.155.868.000)
<b>Số dư cuối ngày 31/03/2021</b>	181.558.680.000	1.748.837.745	25.292.601.651	19.713.357.027	228.313.476.423



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31/03/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, vốn điều lệ của Công ty là 181.558.680.000 VND.

Chi tiết vốn góp đến ngày 31/03/2021 như sau:

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
+ Tổng Công ty dầu Việt Nam	29.360.240.000	16,17	29.360.240.000	24,26
+ Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	92.594.940.000	51,00	61.729.960.000	51,00
+ Các cổ đông khác	59.603.500.000	32,83	29.948.920.000	24,74
<b>Cộng</b>	<b>181.558.680.000</b>	<b>100,00</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	12.103.912
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	12.103.912

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Cổ phiếu ưu đãi: Không.

**Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.106.677.328		14.163.177.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	ĐVT: VND		
	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>859.859.952.176</b>	<b>1.020.099.434.969</b>	<b>1.020.099.434.969</b>
Doanh thu bán xăng dầu	194.971.742.429	231.448.825.611	231.448.825.611
Doanh thu bán hàng bách hóa	597.804.219.867	722.709.002.437	722.709.002.437
Doanh thu bán hàng điện máy	12.867.409.400	12.837.935.473	12.837.935.473
Doanh thu bán gas	19.273.321.796	17.284.016.451	17.284.016.451
Doanh thu bán hàng hóa khác	32.825.652.621	33.702.048.934	33.702.048.934
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.117.606.063	2.117.606.063	2.117.606.063
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>99.054.545</b>	-	<b>99.054.545</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>859.760.897.631</b>	<b>1.020.099.434.969</b>	<b>1.020.099.434.969</b>
<b>6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>			
Giá vốn hàng bán xăng dầu	178.291.131.874	222.735.146.679	222.735.146.679
Giá vốn hàng bán bách hóa	570.426.745.486	699.603.184.912	699.603.184.912
Giá vốn hàng bán điện máy	12.829.587.131	12.448.684.039	12.448.684.039
Giá vốn hàng bán gas	17.935.569.900	16.026.444.651	16.026.444.651
Giá vốn hàng hóa khác	34.637.860.762	34.489.334.494	34.489.334.494
Chi phí dự phòng	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>814.120.895.153</b>	<b>985.302.794.775</b>	<b>985.302.794.775</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616.049.145	786.809.964	616.049.145	786.809.964
Cổ tức, lợi nhuận được chia	549.240.000	-	549.240.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	90.842.000	129.672.000	90.842.000	129.672.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	900.854.480	840.527.307	900.854.480	840.527.307
<b>Cộng</b>	<b>2.156.985.625</b>	<b>1.757.009.271</b>	<b>2.156.985.625</b>	<b>1.757.009.271</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lãi tiền vay	3.066.812.821	3.854.425.485	3.066.812.821	3.854.425.485
Dự phòng(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	463.829.500	-	463.829.500	-
Chi phí tài chính khác	33.279.500	56.027.664	33.279.500	56.027.664
<b>Cộng</b>	<b>3.563.921.821</b>	<b>3.910.453.149</b>	<b>3.563.921.821</b>	<b>3.910.453.149</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên	18.444.700.316	20.670.023.415	18.444.700.316	20.670.023.415
Chi phí vật liệu, bao bì	1.098.381.886	1.319.664.834	1.098.381.886	1.319.664.834
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	311.610.482	220.038.713	311.610.482	220.038.713
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.530.556.979	1.554.747.784	1.530.556.979	1.554.747.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.968.101.699	5.451.368.567	12.968.101.699	5.451.368.567
Chi phí bằng tiền khác	2.158.772.951	2.152.060.256	2.158.772.951	2.152.060.256
<b>Cộng</b>	<b>36.512.124.313</b>	<b>31.367.903.569</b>	<b>36.512.124.313</b>	<b>31.367.903.569</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
<b>6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
Chi phí nhân viên	2.002.965.252	2.181.911.059	2.002.965.252	2.181.911.059
Chi phí vật liệu quản lý	38.328.411	19.080.850	38.328.411	19.080.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.444.181	5.444.181	5.444.181	5.444.181
Thuế, phí, lệ phí	1.116.704.550	1.406.959.190	1.116.704.550	1.406.959.190
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	77.383.656	-	77.383.656	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.461.678	142.184.966	166.461.678	142.184.966
Chi phí bằng tiền khác	521.167.313	596.224.577	521.167.313	596.224.577
<b>Cộng</b>	<b>3.928.455.041</b>	<b>4.351.804.823</b>	<b>3.928.455.041</b>	<b>4.351.804.823</b>
<b>6.7 Thu nhập khác</b>				
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ vận chuyển	4.878.299.311	1.880.823.952	4.878.299.311	1.880.823.952
Thanh lý tài sản	55.454.545	-	55.454.545	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	56.500.000	5.876.000	56.500.000	5.876.000
Thu nhập khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.990.253.856</b>	<b>1.886.699.952</b>	<b>4.990.253.856</b>	<b>1.886.699.952</b>
<b>6.8 Chi phí khác</b>				
Phạt hành chính	7.879.626	-	7.879.626	-
Chi phí khác	743.823	1.671	743.823	1.671
<b>Cộng</b>	<b>8.623.449</b>	<b>1.671</b>	<b>8.623.449</b>	<b>1.671</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, Phường 2, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**

Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

**Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN**

Thuế suất Thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN truy thu

**Lợi nhuận sau thuế TNDN**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	8.774.117.335	(1.189.813.795)	8.774.117.335	(1.189.813.795)
	265.867.773	3.476.804.410	265.867.773	3.476.804.410
	549.240.000	-	549.240.000	-
	8.490.745.108	2.286.990.615	8.490.745.108	2.286.990.615
	20%	20%	20%	20%
	1.698.149.022	457.398.123	1.698.149.022	457.398.123
	7.075.968.313	(1.647.211.918)	7.075.968.313	(1.647.211.918)

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nhân công

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	20.447.665.568	22.851.934.474	20.447.665.568	22.851.934.474
	1.448.320.779	1.558.784.397	1.448.320.779	1.558.784.397
	1.536.001.160	1.560.191.965	1.536.001.160	1.560.191.965
	13.134.563.377	5.593.553.533	13.134.563.377	5.593.553.533
	3.796.644.814	4.155.244.023	3.796.644.814	4.155.244.023
	40.363.195.698	35.719.708.392	40.363.195.698	35.719.708.392

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

DVT: VND

**7. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

<b>Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh bách hóa tổng hợp</b>	<b>Kinh doanh khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	196.103.404.141	601.174.386.258	67.473.361.088	864.751.151.487
Các chi phí trực tiếp	(183.437.274.212)	(584.389.807.489)	(66.741.479.020)	(834.568.560.721)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>12.666.129.929</b>	<b>16.784.578.769</b>	<b>731.822.068</b>	<b>30.182.590.766</b>
Các chi phí không phân bổ				(20.001.537.235)
Thu nhập tài chính				2.156.985.625
Chi phí tài chính				(3.563.921.821)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>8.774.117.335</b>
Chi phí thuế TNDN				(1.698.149.022)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>7.075.968.313</b>
<b>Vào ngày 31/03/2021</b>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	38.251.582.774	250.124.153.554	38.622.054.001	326.997.790.329
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				87.964.860.850
Các khoản đầu tư				54.428.225.600
Tài sản không phân bổ				124.493.795.397
<b>Tổng tài sản</b>				<b>593.884.672.176</b>
Nợ phải trả của bộ phận	48.728.924.008	36.962.799.080	12.515.538.220	98.207.261.308
Nợ phải trả không phân bổ				267.363.934.445
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>365.571.195.753</b>
<b>Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020</b>	<b>Kinh doanh xăng dầu</b>	<b>Kinh doanh Bách hóa tổng hợp</b>	<b>Kinh doanh khác</b>	<b>Cộng</b>
Doanh thu thuần	231.876.895.745	724.045.670.007	66.063.569.170	1.021.986.134.921
Các chi phí trực tiếp	(228.137.436.589)	(715.688.553.243)	(64.328.739.417)	(1.008.154.729.249)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>3.739.459.156</b>	<b>8.357.116.764</b>	<b>1.734.829.753</b>	<b>13.831.405.672</b>
Các chi phí không phân bổ				(12.867.775.589)
Thu nhập tài chính				1.757.009.271
Chi phí tài chính				(3.910.453.149)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>(1.189.813.795)</b>
Chi phí thuế TNDN				(457.398.123)
<b>Lợi nhuận sau thuế trong kỳ</b>				<b>(1.647.211.918)</b>
<b>Vào ngày 31/03/2020</b>				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	20.706.012.840	290.766.790.574	41.569.217.414	353.042.020.828
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				33.360.102.992
Các khoản đầu tư				41.602.339.400
Tài sản không phân bổ				123.711.436.716
<b>Tổng tài sản</b>				<b>551.715.899.936</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh bách hóa tổng hợp	Kinh doanh khác	Cộng
Nợ phải trả của bộ phận	71.198.526.364	94.894.390.081	8.872.952.507	174.965.868.952
Nợ phải trả không phân bộ				220.167.764.847
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>395.133.633.799</b>

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.964.860.850	37.092.052.227
Đầu tư tài chính	36.568.607.100	36.012.436.600
Phải thu	69.303.875.574	105.868.897.742
Tài sản khác	6.246.830.000	8.857.580.000
	<b>200.084.173.524</b>	<b>187.830.966.569</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	252.978.764.937	251.205.346.790
Phải trả người bán	97.892.101.094	118.321.740.409
Phải trả khác	3.706.205.700	2.830.762.214
Chi phí phải trả	228.542.748	2.061.897.709
	<b>354.805.614.479</b>	<b>374.419.747.122</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

DVT: VND

yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.





**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

<b>Tại ngày 31/03/2021</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	252.978.764.937	-	252.978.764.937
Phải trả người bán	97.892.101.094	-	97.892.101.094
Phải trả khác	3.706.205.700	-	3.706.205.700
Chi phí phải trả	228.542.748	-	228.542.748
	<b>354.805.614.479</b>	<b>-</b>	<b>354.805.614.479</b>

  

<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Các khoản vay	251.205.346.790	-	251.205.346.790
Phải trả người bán	118.321.740.409	-	118.321.740.409
Phải trả khác	2.830.762.214	-	2.830.762.214
Chi phí phải trả	2.061.897.709	-	2.061.897.709
	<b>374.419.747.122</b>	<b>-</b>	<b>374.419.747.122</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 31/03/2021</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1-5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.964.860.850	-	87.964.860.850
Đầu tư tài chính	31.500.000.000	5.068.607.100	36.568.607.100
Phải thu	69.303.875.574	-	69.303.875.574
Tài sản khác	6.246.830.000	-	6.246.830.000
	<b>195.015.566.424</b>	<b>5.068.607.100</b>	<b>200.084.173.524</b>

  

<b>Tại ngày 01/01/2021</b>	<b>Dưới 1 năm VND</b>	<b>Từ 1 – 5 năm VND</b>	<b>Tổng VND</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.092.052.227	-	37.092.052.227
Đầu tư tài chính	30.480.000.000	5.532.436.600	36.012.436.600
Phải thu	105.868.897.742	-	105.764.846.427
Tài sản khác	8.857.580.000	-	8.857.580.000
	<b>182.298.529.969</b>	<b>5.532.436.600</b>	<b>187.830.966.569</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty thế chấp tài sản cho ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay xem thuyết minh mục 5.15.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/03/2021.

**Tài sản cho thuê hoạt động**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	908.021.232	2.761.272.731
Trên 1 năm đến 5 năm	10.531.545.465	10.148.454.554
Trên 5 năm	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.439.566.697</b>	<b>12.909.727.285</b>

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong năm là 0 VND (năm trước là 0 VND).

**9. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau (\*):

	Lương	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
<b>Năm nay</b>					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	111.000.000	-	-	111.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	21.000.000	-	-	21.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Lê Xuân Trinh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Dương Xuân Phát	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Phù Chí Anh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Trần Chí Hiếu	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Ngô Thế Anh	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	12.000.000	-	-	12.000.000
<i>Ban Điều hành</i>	330.017.374	-	-	-	330.017.374
Nguyễn Thị Việt Ánh	149.280.404	-	-	-	149.280.404
Phù Chí Anh	90.095.758	-	-	-	90.095.758
Lưu Hoàng Thống	90.641.212	-	-	-	90.641.212
<b>Cộng</b>	<b>330.017.374</b>	<b>141.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>471.017.374</b>
<b>Năm trước</b>					
<i>Hội đồng quản trị</i>	-	81.000.000	-	-	81.000.000
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	21.000.000	-	-	21.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	15.000.000	-	-	15.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Lê Xuân Trinh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Dương Xuân Phát	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	-	15.000.000	-	-	15.000.000
Ban Kiểm soát	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Trần Chí Hiếu	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Ngô Thế Anh	-	9.000.000	-	-	9.000.000
Đỗ Cao Sơn	-	12.000.000	-	-	12.000.000
Ban Điều hành	418.116.081	-	-	-	418.116.081
Nguyễn Thị Việt Ánh	148.440.000	-	-	-	148.440.000
Phù Chí Anh	90.024.459	-	-	-	90.024.459
Nguyễn Thị Việt Ngọc	88.440.000	-	-	-	88.440.000
Lưu Hoàng Thống	91.211.622	-	-	-	91.211.622
	<b>418.116.081</b>	<b>111.000.000</b>	-	-	<b>529.116.081</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Trong giai đoạn tài chính và tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 (VND)
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Mua hàng	76.998.894.700	143.364.567.050
	Thanh toán	(80.159.093.140)	(185.951.791.330)
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Bán hàng	609.167.156	225.099.356
	Thanh toán	609.167.156	225.099.356
	Cho vay	32.250.000.000	11.150.000.000
	Trả nợ vay	31.230.000.000	5.200.000.000
	Tiền thuê mặt bằng	168.000.000	114.000.000
	Trả tiền thuê mặt bằng	(168.000.000)	(114.000.000)
	Cho thuê mặt bằng	36.000.000	36.000.000
	Thu tiền thuê mặt bằng	36.000.000	36.000.000
	Lãi tiền vay	166.610.414	68.976.252
	Nhận lãi tiền vay	(166.610.414)	(68.976.252)
	Mua hàng	7.783.727.101	11.071.912.239
	Thanh toán	(7.783.727.101)	(11.040.095.987)
	Lợi nhuận được chia	-	-
	Lợi nhuận đã nhận	-	-
Công ty Cổ phần	Mua hàng	4.950.000	235.246.000

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1022  
GTY  
HÂN  
NGHIỆP  
1AU  
-T.C.A

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 03 năm 2021

ĐVT: VND

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
		đến 31/03/2021 (VND)	đến 31/03/2020 (VND)
In Bạc Liêu	Thanh toán	(234.036.000)	-
	Lãi tiền vay	-	74.794.520
	Trả lãi tiền vay	-	(74.794.520)
	Cổ tức được chia	549.240.000	-
	Cổ tức đã nhận	549.240.000	274.620.000

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2021, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Phải thu / (Phải trả) VND
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	40.941.162.075
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-
Công ty CP In Bạc Liêu	Phải thu tiền hàng	-
	Phải trả tiền hàng	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc

Phù Chí Anh

Phù Chí Anh

Nguyễn Chí Việt Anh